

Bản án số: 268/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08-11-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí T.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Minh Đ và bà Vũ Ngọc Y.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê M – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu H - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 228/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2022/QĐXX - ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1959. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963. (Xin vắng mặt).

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã N1, huyện P, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc B trình bày:

Ông với bà T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tháng 3 năm 2002 tại UBND xã N1, huyện P, thành phố Hà Nội. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại thôn N, xã N1. Vợ chồng chung sống đến tháng 8 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, hơn nữa bà T hay ghen nghi ngờ ông không chung thủy khiến cuộc sống vợ chồng ngày càng ngột ngạt. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng đã ly thân từ tháng 8/2022 đến nay không còn quan hệ gì.

Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức nên tha thiết đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1993 và chị Nguyễn Ngọc O sinh năm 1995, đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đề nghị Toá án giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại các bản trình bày và biên bản lấy lời khai phía bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà với ông B kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND xã N1, huyện P, thành phố Hà Nội. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn N, xã N1, huyện P. Vợ chồng chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, hơn nữa bà nghi ngờ ông B ngoại tình. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng đã tự ly thân nhau. Nay ông B làm đơn ly hôn, quan điểm của bà là bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng bà không đồng ý ly hôn, ông B thích làm gì thì làm. Trường hợp ông B kiên quyết xin ly hôn thì bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1993 và chị Nguyễn Ngọc O sinh năm 1995, đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đề nghị Toá án giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết.

Đại diện VKSND tham gia phiên toà xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà...

Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được, mặt khác phía bị đơn là bà T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc B và áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình xử: Cho ông Nguyễn Ngọc B được ly hôn bà Nguyễn Thị T; con chung: vợ chồng có hai con chung là anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1993 và chị Nguyễn Ngọc O sinh năm 1995, đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đề nghị Toá

án giải quyết; tài sản chung, công nợ chung các bên đều khẳng định không có tài sản chung, không có công nợ chung, không đề nghị Tòa xét nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn N, xã N1, huyện P nên TAND huyện P thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Ngọc B và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1 (Đăng ký kết hôn số 19 ngày 22/3/2002). Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cộng với tính cách không hòa hợp mỗi bên, không tôn trọng nhau trong cuộc sống từ đó nảy sinh những xung đột mà đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng tự ly thân nhau, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng cho đến nay.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông B bà T đã đến mức trầm trọng, bản thân cả ông B bà T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đã sống ly thân nhau thời gian, đời sống vợ chồng không có cơ hội hàn gắn, mục đích hôn nhân là hạnh phúc gia đình vì thế không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa.... Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của ông B xin ly hôn bà T là có căn cứ, nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho ông B ly hôn bà T.

Về con chung: vợ chồng có hai con chung là anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1993 và chị Nguyễn Ngọc O sinh năm 1995, đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Các bên đều không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

Về công nợ chung: Các bên đều khẳng định vợ chồng không có công nợ chung nên Tòa không xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông B phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông B và bị đơn bà T có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Ngọc B được ly hôn bà Nguyễn Thị T.
2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1993 và chị Nguyễn Ngọc O, sinh năm 1995, đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết
3. Về tài sản chung, công nợ chung: Các bên đều không đề nghị xem xét nên không xét.
4. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc B phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0047962 ngày 07/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Ông B đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Ông B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện P;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trí T

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA